

S LI U XÉT DUY T QUY T TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

Đ n v : Tr ng THPT C m L

Ch ng:

Ph n II - CHI TI T KINH PHÍ QUY T TOÁN

Đ n v tính: Đ ng

Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	T ng s			Ngu n ngân sách nhà n c		
								Ngân sách trong n c		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				T ng s	15.572.854.203	15.572.854.203		15.572.854.203	15.572.854.203	
				I. Kinh phí th ng xuyên/t ch	14.147.909.000	14.147.909.000		14.147.909.000	14.147.909.000	
		6000		Ti n l ng	6.717.223.038	6.717.223.038		6.717.223.038	6.717.223.038	
			6001	L ng theo ng ch, b c	6.717.223.038	6.717.223.038		6.717.223.038	6.717.223.038	
		6050		Ti n công tr cho v trí lao đ ng th ng xuyên theo h p đ ng	311.681.213	311.681.213		311.681.213	311.681.213	
			6051	Ti n công tr cho v trí lao đ ng th ng xuyên theo h p đ ng	311.681.213	311.681.213		311.681.213	311.681.213	

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mức	Nội dung chi	Tăng			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6100		Phúc lợi	3.138.507.845	3.138.507.845		3.138.507.845	3.138.507.845	
			6101	Phúc lợi cơ bản	113.022.002	113.022.002		113.022.002	113.022.002	
			6105	Phúc lợi làm đêm; làm thêm giờ	11.507.325	11.507.325		11.507.325	11.507.325	
			6107	Phúc lợi ngành nghề, đặc thù, nguy hiểm	14.904.000	14.904.000		14.904.000	14.904.000	
			6112	Phúc lợi đãi ngộ	2.010.904.074	2.010.904.074		2.010.904.074	2.010.904.074	
			6113	Phúc lợi trách nhiệm theo nghề, theo công việc	16.308.000	16.308.000		16.308.000	16.308.000	
			6115	Phúc lợi thâm niên vật chất, phúc lợi thâm niên nghề	913.866.444	913.866.444		913.866.444	913.866.444	
			6149	Phúc lợi khác	57.996.000	57.996.000		57.996.000	57.996.000	
		6200		Tiền thưởng	152.531.802	152.531.802		152.531.802	152.531.802	
			6201	Thưởng thường xuyên	118.885.802	118.885.802		118.885.802	118.885.802	
			6249	Thưởng khác	33.646.000	33.646.000		33.646.000	33.646.000	
		6250		Phúc lợi tiếp đãi	302.549.966	302.549.966		302.549.966	302.549.966	
			6299	Chi khác	302.549.966	302.549.966		302.549.966	302.549.966	
		6300		Các khoản đóng góp	1.881.902.411	1.881.902.411		1.881.902.411	1.881.902.411	
			6301	Bồi dưỡng xã hội	1.360.524.224	1.360.524.224		1.360.524.224	1.360.524.224	
			6302	Bồi dưỡng y tế	240.092.508	240.092.508		240.092.508	240.092.508	

Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	T ng s			Ngu n ngân sách nhà n c		
								Ngân sách trong n c		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6303	Kinh phí công đoàn	161.239.424	161.239.424		161.239.424	161.239.424	
			6304	B o hi m th t nghi p	80.030.838	80.030.838		80.030.838	80.030.838	
			6349	Các kho n đóng góp khác	40.015.417	40.015.417		40.015.417	40.015.417	
		6400		Các kho n thanh toán khác cho cá nhân	774.813.112	774.813.112		774.813.112	774.813.112	
			6404	Chi thu nh p tăng thêm theo c ch khoán, t ch	774.813.112	774.813.112		774.813.112	774.813.112	
		6500		Thanh toán đ ch v công c ng	106.669.484	106.669.484		106.669.484	106.669.484	
			6501	Ti n đi n	63.827.169	63.827.169		63.827.169	63.827.169	
			6502	Ti n n c	17.481.950	17.481.950		17.481.950	17.481.950	
			6504	Ti n v sinh, môi tr ng	25.360.365	25.360.365		25.360.365	25.360.365	
		6550		V t t văn phòng	44.218.600	44.218.600		44.218.600	44.218.600	
			6551	Văn phòng ph m	16.152.600	16.152.600		16.152.600	16.152.600	
			6552	Mua s m công c , d ng c văn phòng	17.432.000	17.432.000		17.432.000	17.432.000	
			6553	Khoán văn phòng ph m	9.660.000	9.660.000		9.660.000	9.660.000	
			6599	V t t văn phòng khác	974.000	974.000		974.000	974.000	
		6600		Thông tin, tuyên truy n, liên l c	21.470.659	21.470.659		21.470.659	21.470.659	
			6601	C c phí đi n tho i (không bao g m khoán đi n tho i), thuê bao đ ng đi n tho i, fax	590.677	590.677		590.677	590.677	

Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	T ng s			Ngu n ngân sách nhà n c		
								Ngân sách trong n c		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6605	Thuê bao kênh v tnh, thuê bao cáp truy n hình, c c phí Internet, thuê đ ng truy n m ng	13.166.582	13.166.582		13.166.582	13.166.582	
			6608	Phim nh, n ph m truy n thông, sách, báo, t p chí th vi n	7.713.400	7.713.400		7.713.400	7.713.400	
		6650		H i ngh	3.085.000	3.085.000		3.085.000	3.085.000	
			6699	Chi phí khác	3.085.000	3.085.000		3.085.000	3.085.000	
		6700		Công tác phí	180.589.000	180.589.000		180.589.000	180.589.000	
			6701	Ti n vé máy bay, tàu, xe	97.339.000	97.339.000		97.339.000	97.339.000	
			6702	Ph c p công tác phí	22.300.000	22.300.000		22.300.000	22.300.000	
			6703	Ti n thuê phòng ng	26.950.000	26.950.000		26.950.000	26.950.000	
			6704	Khoán công tác phí	34.000.000	34.000.000		34.000.000	34.000.000	
		6750		Chi phí thuê m n	44.059.000	44.059.000		44.059.000	44.059.000	
			6751	Thuê ph ng ti n v n chuy n	359.000	359.000		359.000	359.000	
			6757	Thuê lao đ ng trong n c	35.700.000	35.700.000		35.700.000	35.700.000	
			6758	Thuê đào t o l i cán b	8.000.000	8.000.000		8.000.000	8.000.000	
		6900		S a ch a, duy tu tài s n ph c v công tác chuyên môn và các công trình c s h t ng	30.046.133	30.046.133		30.046.133	30.046.133	
			6907	Nhà c a	300.000	300.000		300.000	300.000	

Loại	Khu vực	Mã	Tư mã	Nội dung chi	Tăng			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6912	Các thí nghiệm công nghệ thông tin	12.610.000	12.610.000		12.610.000	12.610.000	
			6921	Đường đi, cửa thoát nước	2.870.133	2.870.133		2.870.133	2.870.133	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	14.266.000	14.266.000		14.266.000	14.266.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn các hoạt động ngành	347.759.251	347.759.251		347.759.251	347.759.251	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	42.645.700	42.645.700		42.645.700	42.645.700	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	625.000	625.000		625.000	625.000	
			7049	Chi khác	304.488.551	304.488.551		304.488.551	304.488.551	
		7750		Chi khác	53.542.486	53.542.486		53.542.486	53.542.486	
			7757	Chi bồi thường tài sản và phung phí	2.459.486	2.459.486		2.459.486	2.459.486	
			7761	Chi tiếp khách	1.890.000	1.890.000		1.890.000	1.890.000	
			7799	Chi các khoản khác	49.193.000	49.193.000		49.193.000	49.193.000	
		7850		Chi cho công tác Đường bộ, các cơ quan và hành chính, sự nghiệp	37.260.000	37.260.000		37.260.000	37.260.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền tin, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đường bộ, các chi phí Đường bộ khác và phung phí	37.260.000	37.260.000		37.260.000	37.260.000	

Loại	Khoản	Mã	Tư mã	Nội dung chi	Tăng			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				II. Kinh phí không thuộc xuyên/không thuộc	1.424.945.203	1.424.945.203		1.424.945.203	1.424.945.203	
		6050		Tiền công trả cho v trí lao động thuộc xuyên theo hợp đồng	31.983.120	31.983.120		31.983.120	31.983.120	
			6051	Tiền công trả cho v trí lao động thuộc xuyên theo hợp đồng	31.983.120	31.983.120		31.983.120	31.983.120	
		6100		Ph cấp	364.286.499	364.286.499		364.286.499	364.286.499	
			6112	Ph cấp u đãi	364.286.499	364.286.499		364.286.499	364.286.499	
		6150		H cấp và h trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	93.526.000	93.526.000		93.526.000	93.526.000	
			6151	H cấp học sinh, sinh viên học trong năm (không bao gồm học sinh dân tộc thiểu số)	36.576.000	36.576.000		36.576.000	36.576.000	
			6157	H trợ đời sống chính sách chi phí học tập	54.450.000	54.450.000		54.450.000	54.450.000	
			6199	Các khoản h trợ khác	2.500.000	2.500.000		2.500.000	2.500.000	
		6200		Tiền thưởng	388.000.000	388.000.000		388.000.000	388.000.000	
			6201	Thưởng thuộc xuyên	388.000.000	388.000.000		388.000.000	388.000.000	
		6300		Các khoản đóng góp	7.235.584	7.235.584		7.235.584	7.235.584	
			6301	B o hi m xã hội	5.234.252	5.234.252		5.234.252	5.234.252	
			6302	B o hi m y tế	923.692	923.692		923.692	923.692	
			6303	Kinh phí công đoàn	615.794	615.794		615.794	615.794	
			6304	B o hi m th t nghi p	307.898	307.898		307.898	307.898	

Loại	Khu vực	Mã số	Tổ chức	Nội dung chi	Tài khoản			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6349	Các khoản đóng góp khác	153.948	153.948		153.948	153.948	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	163.530.000	163.530.000		163.530.000	163.530.000	
			6449	Chi khác	163.530.000	163.530.000		163.530.000	163.530.000	
		6550		Vết văn phòng	9.870.000	9.870.000		9.870.000	9.870.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.870.000	9.870.000		9.870.000	9.870.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000	
			6758	Thuê đào tạo nhân viên	1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000	
		6900		Sách, dụng cụ tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình văn phòng	34.186.000	34.186.000		34.186.000	34.186.000	
			6907	Nhà cửa	19.700.000	19.700.000		19.700.000	19.700.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.011.200	5.011.200		5.011.200	5.011.200	
			6949	Các tài sản và công trình văn phòng khác	9.474.800	9.474.800		9.474.800	9.474.800	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	35.552.000	35.552.000		35.552.000	35.552.000	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	35.552.000	35.552.000		35.552.000	35.552.000	
		7000		Chi phí nghỉ phép chuyên môn cá nhân	293.706.000	293.706.000		293.706.000	293.706.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	53.694.000	53.694.000		53.694.000	53.694.000	
			7049	Chi khác	240.012.000	240.012.000		240.012.000	240.012.000	

Loại	Khoản	Mã	Tư mục	Nội dung chi	Tổng			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong năm		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		7750		Chi khác	2.070.000	2.070.000		2.070.000	2.070.000	
			7799	Chi các khoản khác	2.070.000	2.070.000		2.070.000	2.070.000	

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mức	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vិនិច្ឆ័យ			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số						
				I. Kinh phí thực hiện tuyên truyền/tổ chức						
		6000		Tiền lương						
			6001	Lương theo ngạch, bậc						
		6050		Tiền công trả cho viên chức lao động thực hiện theo hợp đồng						
			6051	Tiền công trả cho viên chức lao động thực hiện theo hợp đồng						
		6100		Phúc lợi						
			6101	Phúc lợi khác						
			6105	Phúc lợi làm đêm; làm thêm giờ						
			6107	Phúc lợi ngành nghề, đặc thù, nguy hiểm						
			6112	Phúc lợi ưu đãi						
			6113	Phúc lợi trách nhiệm theo ngành, theo công việc						
			6115	Phúc lợi thâm niên vượt khung, phúc lợi thâm niên ngành						
			6149	Phúc lợi khác						

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch	S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6200		Tiền thuê						
			6201	Thuê thuê xuyên						
			6249	Thuê khác						
		6250		Phúc lợi tập thể						
			6299	Chi khác						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bồi hiểm xã hội						
			6302	Bồi hiểm y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bồi hiểm thất nghiệp						
			6349	Các khoản đóng góp khác						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cách khoán, tính						
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng						
			6501	Tiền điện						
			6502	Tiền nước						

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mã	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6504	Tiền vận sinh, môi trường						
		6550		Vết văn phòng						
			6551	Văn phòng phẩm						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
			6553	Khoản văn phòng phẩm						
			6599	Vết văn phòng khác						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6601	Các phí đi nôi (không bao gồm khoản đi nôi), thuê bao điện thoại, fax						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, các phí Internet, thuê điện thoại nôi						
			6608	Phim ảnh, nôi phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thôi						
		6650		Hội nghị						
			6699	Chi phí khác						
		6700		Công tác phí						
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe						
			6702	Phí công tác phí						

Loại	Khoản	Mã	Tư mã	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch	S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6703	Tiền thuê phòng ng						
			6704	Khoản công tác phí						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6751	Thuê phòng tỉ lệ v n chuyên						
			6757	Thuê lao động trong nước						
			6758	Thuê đào tạo l i cán b						
		6900		Sách, duy tu tài sản ph c v công tác chuyên môn và các công trình c s h t ng						
			6907	Nhà c a						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6921	Đường đi n, c p thoát nước						
			6949	Các tài sản và công trình h t ng c s khác						
		7000		Chi phí nghi p v chuyên môn c a t ng ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, v t t						
			7012	Chi phí hoạt động nghi p v chuyên ngành						
			7049	Chi khác						

Loại	Kho	Mã	Tiêu	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị			Vay		
					S	S	Chênh	S	S	Chênh
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		7750		Chi khác						
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phí tổn						
			7761	Chi tiếp khách						
			7799	Chi các khoản khác						
		7850		Chi cho công tác Đoàn thể thanh niên và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp						
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, văn phòng, thông tin truyền liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đoàn, các chi phí Đoàn và phí công cộng						
				II. Kinh phí không thuộc xuyên/không thuộc						
		6050		Tiền công trả cho lao động thuê ngoài theo hợp đồng						
			6051	Tiền công trả cho lao động thuê ngoài theo hợp đồng						
		6100		Phí công						
			6112	Phí công						
		6150		Học bổng và trợ cấp khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ địa phương						
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc thiểu số)						
			6157	Hỗ trợ đời sống chính sách chi phí học tập						

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6199	Các khoản khác						
		6200		Tiền thuê						
			6201	Thuê thuê xuyên						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bồi hiểm xã hội						
			6302	Bồi hiểm y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bồi hiểm thất nghiệp						
			6349	Các khoản đóng góp khác						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						
			6449	Chi khác						
		6550		Vật tư văn phòng						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6758	Thuê đào tạo nhân viên						

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mức	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vốn trong			Vay vốn nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6900		Sách, dụng cụ tài sản phi công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						
			6907	Nhà cửa						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác						
		6950		Mua sắm tài sản phi công tác chuyên môn						
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn các hoạt động ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7799	Chi các khoản khác						

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mã	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, đầu tư			Nguồn hoạt động khác đầu tư		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số						
				I. Kinh phí thực hiện tuyên truyền/tổ chức						
		6000		Tổng cộng						
			6001	Lương theo ngạch, bậc						
		6050		Tổng cộng cho vị trí lao động thực hiện theo hợp đồng						
			6051	Tổng cộng cho vị trí lao động thực hiện theo hợp đồng						
		6100		Phân bổ						
			6101	Phân bổ chi phí						
			6105	Phân bổ làm đêm; làm thêm giờ						
			6107	Phân bổ năng suất, đặc thù, nguy hiểm						
			6112	Phân bổ đãi ngộ						
			6113	Phân bổ trách nhiệm theo ngành, theo công việc						
			6115	Phân bổ thâm niên vượt khung, phân bổ thâm niên ngành						
			6149	Phân bổ khác						

Lo i	Kho n	M c	Tì u m c	N i dung chi	Ngu n đ c kh u tr , đ l i			Ngu n ho t đ ng khác đ c đ l i		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6200		Tì n th ng						
			6201	Th ng th ng xuyên						
			6249	Th ng khác						
		6250		Phúc l i t p th						
			6299	Chi khác						
		6300		Các kho n đóng góp						
			6301	B o hi m xã h i						
			6302	B o hi m y t						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	B o hi m th t nghi p						
			6349	Các kho n đóng góp khác						
		6400		Các kho n thanh toán khác cho cá nhân						
			6404	Chi thu nh p tăng thêm theo c ch khoán, t ch						
		6500		Thanh toán d ch v công c ng						
			6501	Tì n đi n						
			6502	Tì n n c						

Loại	Khu vực	Mã	Tổ chức	Nội dung chi	Nguồn kinh phí trực tiếp			Nguồn hoạt động khác trực tiếp		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			6504	Tiền vận sinh, môi trường						
		6550		Vết văn phòng						
			6551	Văn phòng phẩm						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
			6553	Khoản văn phòng phẩm						
			6599	Vết văn phòng khác						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6601	Các phí đi nôi (không bao gồm khoản đi nôi), thuê bao điện thoại, fax						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, các phí Internet, thuê điện thoại truyền hình						
			6608	Phim ảnh, nhiếp ảnh truyền thông, sách, báo, tạp chí thí nghiệm						
		6650		Hàng						
			6699	Chi phí khác						
		6700		Công tác phí						
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe						
			6702	Phí công tác phí						

Loại	Khu vực	Mã	Tư mã	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, địa điểm			Nguồn hoạt động khác địa điểm		
					S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch	S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			6703	Tiền thuê phòng ng						
			6704	Khoản công tác phí						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6751	Thuê phòng tín dụng chuyên						
			6757	Thuê lao động trong nước						
			6758	Thuê đào tạo nhân viên						
		6900		Sách, duy trì tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình văn hóa						
			6907	Nhà cửa						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6921	Đường đi, cửa thoát nước						
			6949	Các tài sản và công trình văn hóa khác						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn các hoạt động ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành						
			7049	Chi khác						

Loại	Khu vực	Mã	Tiêu đề	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, địa điểm			Nguồn hoạt động khác địa điểm		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		7750		Chi khác						
			7757	Chi báo hi m tài s n và ph ng ti n						
			7761	Chi ti p khách						
			7799	Chi các kho n khác						
		7850		Chi cho công tác Đ ng t ch c Đ ng c s và các c p trên c s , các đ n v hành chính, s nghi p						
			7854	Chi thanh toán các d ch v công c ng, v t t v n phòng, thông tin tuyên truy n, liên l c, chi đào t o, b i d ng nghi p v , công tác Đ ng, các chi phí Đ ng v khác và ph c p c p y						
				II. Kinh phí không th ng xuyên/không t ch						
		6050		Ti n công tr cho v trí lao đ ng th ng xuyên theo h p đ ng						
			6051	Ti n công tr cho v trí lao đ ng th ng xuyên theo h p đ ng						
		6100		Ph c p l ng						
			6112	Ph c p u d i ngh						
		6150		H c b ng và h tr khác cho h c sinh, sinh viên, cán b đi h c						
			6151	H c b ng h c sinh, sinh viên h c trong n c (không bao g m h c sinh dân t c n i trú)						
			6157	H tr đ i t ng chính sách chi phí h c t p						

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Nguyên tắc khấu trừ, đ. l. i			Nguyên họ t. đ. ng khác đ. c đ. l. i		
					S. báo cáo	S. xét duyệt	Chênh l. ch	S. báo cáo	S. xét duyệt	Chênh l. ch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			6199	Các khoản h. tr. khác						
		6200		Ti n th ng						
			6201	Th ng th ng xuyên						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	B o hi m xã h i						
			6302	B o hi m y t						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	B o hi m th t nghi p						
			6349	Các khoản đóng góp khác						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						
			6449	Chi khác						
		6550		V t t văn phòng						
			6552	Mua s m công c , d ng c văn phòng						
		6750		Chi phí thuê m n						
			6758	Thuê đào t o l i cán b						

Loại	Kho	Mã	Tiêu	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, đầu tư			Nguồn hoạt động khác đầu tư		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6900		Sách, dụng cụ tài sản phi công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						
			6907	Nhà cửa						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác						
		6950		Mua sắm tài sản phi công tác chuyên môn						
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn cơ bản ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7799	Chi các khoản khác						